

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2025



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 346, đường Nguyễn Huệ, P. Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277. 3859370 * Fax: 84.277. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1.681.858.589.992	1.527.251.936.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	75.842.194.391	129.732.290.067
111	1. Tiền		25.842.194.391	33.732.290.067
112	2. Tương đương tiền		50.000.000.000	96.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	491.000.000.000	274.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		491.000.000.000	274.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		600.272.441.620	622.318.968.124
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	555.190.153.506	590.977.695.264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.448.853.933	21.788.899.892
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.525.616.982	11.469.531.582
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5,6	(1.102.337.587)	(1.917.158.614)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.210.154.786	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	508.798.131.919	494.187.294.052
141	1. Hàng tồn kho		508.798.131.919	494.187.294.052
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.945.822.062	7.013.383.909
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.945.822.062	3.744.728.169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.268.655.740
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		220.626.427.997	313.361.657.603
220	II. Tài sản cố định		162.631.264.453	157.654.473.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	111.490.068.131	104.182.766.664

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
222	- Nguyên giá		536.617.077.843	515.633.461.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(425.127.009.712)	(411.450.694.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	51.141.196.322	53.471.707.010
228	- Nguyên giá		72.641.376.453	72.641.376.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.500.180.131)	(19.169.669.443)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		35.722.865.182	24.702.925.898
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	35.722.865.182	24.702.925.898
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	18.869.400.617	128.354.539.269
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.130.599.383)	(1.645.460.731)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.402.897.745	2.649.718.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.402.897.745	2.649.718.762
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26,3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1.902.485.017.989	1.840.613.593.755
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		214.609.989.502	228.045.691.068
310	I. Nợ ngắn hạn		214.026.660.166	227.584.641.038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	139.704.478.469	161.136.604.193
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.823.082.858	20.032.485.251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	25.426.367.910	19.981.566.857
314	4. Phải trả người lao động		7.955.868	75.735.190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.936.508.522	1.148.776.581

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.224.588.215	8.301.993.752
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.903.678.324	16.907.479.214
330	II. Nợ dài hạn		583.329.336	461.050.030
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	583.329.336	461.050.030
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1.687.875.028.487	1.612.567.902.687
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.687.875.028.487	1.612.567.902.687
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.082.234.641.653	1.002.252.645.192
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		198.031.786.940	202.706.657.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		198.031.786.940	202.706.657.601
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.902.485.017.989	1.840.613.593.755

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Linh

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám đốc



Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,1	559.658.141.178	570.831.087.235	2.069.012.016.718	1.903.750.269.217
2	2. Các khoản giảm trừ	19,1	654.150.595	322.844.756	1.694.606.102	4.323.396.996
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,1	559.003.990.583	570.508.242.479	2.067.317.410.616	1.899.426.872.221
11	4. Giá vốn hàng bán	20	403.718.058.238	430.102.547.038	1.658.399.851.286	1.481.946.549.656
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,2	155.285.932.345	140.405.695.441	408.917.559.330	417.480.322.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.509.196.497	3.289.034.329	29.875.326.846	29.682.960.938
22	7. Chi phí tài chính	22	993.509.789	1.186.315.778	6.566.260.308	6.124.369.794
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		92.688.396		92.688.396	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	29.790.549.270	27.416.544.366	108.984.973.461	113.723.949.053
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20.085.519.216	19.355.974.726	79.323.359.185	77.727.968.859
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	23	111.925.550.567	95.735.894.900	243.918.293.222	249.586.995.797
31	11. Thu nhập khác	24	2.681.220.096	383.090.728	4.138.666.826	3.867.932.791
32	12. Chi phí khác		294.886.232	725.508	361.845.887	5.350.057
40	13. Lợi nhuận khác		2.386.333.864	382.365.220	3.776.820.939	3.862.582.734
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		114.311.884.431	96.118.260.120	247.695.114.161	253.449.578.531
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26,1	22.934.337.935	19.236.780.928	49.663.327.221	50.742.920.930
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26,3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	28	91.377.546.496	76.881.479.192	198.031.786.940	202.706.657.601
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.237	1.882	4.847	4.962
	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.237	1.882	4.847	4.962

Đồng lập ngày 20 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Linh



Lương Thị Hương Giang

Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		247.695.114.161	253.449.578.531
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	19.361.051.149	17.329.344.658
3	Các khoản dự phòng		(1.329.682.375)	(629.949.053)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(7.854.482)	(555.372.793)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(27.726.500.253)	(25.284.205.919)
6	Chi phí đi vay		92.688.396	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.084.816.596	244.309.395.424
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		37.821.990.633	82.436.872.635
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(14.610.837.867)	(135.505.975.498)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(31.208.802.683)	(107.937.873.742)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(1.615.148.168)	40.524.900
13	Tiền lãi vay đã trả		(92.688.396)	-
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(45.965.770.214)	(45.966.766.947)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.079.699.530)	(21.689.196.232)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		161.333.860.371	15.686.980.540
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36.696.905.920)	(41.612.015.610)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		941.236.363	252.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(587.000.000.000)	(699.000.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		480.000.000.000	790.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.362.637.861	36.893.301.783
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(128.393.031.696)	86.534.104.354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	44.299.016.386	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.299.016.386)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(53.877.833.825)	15.402.422.394
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		129.732.290.067	114.331.614.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.261.851)	(1.746.369)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	4	75.842.194.391	129.732.290.067

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Linh

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 346, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam (địa chỉ mới: Số 346, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam). Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng Đại diện và 07 Chi nhánh phụ thuộc đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q4 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Q4 năm 2025 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q4 năm 2025 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q4 năm 2025.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bảng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	31/12/2025	31/12/2024
Tiền mặt	1.659.929.293	1.148.052.052
Tiền gửi ngân hàng	24.182.265.098	32.584.238.015
Tương đương tiền	50.000.000.000	96.000.000.000
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng:	75.842.194.391	129.732.290.067

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	31/12/2025	31/12/2024
Các khoản phải thu khách hàng	555.190.153.506	590.977.695.264
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.102.337.587)	(1.917.158.614)
Tổng cộng:	554.087.815.919	589.060.536.650

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2025	31/12/2024
Tạm ứng cho nhân viên	1.781.749.375	1.699.146.478
Ký quỹ, ký cược	299.998.878	217.573.251
Phải thu khác	23.443.868.729	9.552.811.853
Tổng cộng:	25.525.616.982	11.469.531.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng:	25.525.616.982	11.469.531.582

7. HÀNG TỒN KHO:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.581.943.846		11.816.918.907	
Nguyên liệu, vật liệu	236.710.983.681	-	237.017.396.519	
Chi phí SX, KD dở dang	45.155.957.905		32.859.122.796	
Thành phẩm	158.220.222.344	-	131.054.591.887	
Hàng hóa	65.129.024.143	-	81.439.263.943	
Tổng cộng:	508.798.131.919	-	494.187.294.052	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
31/12/2024	197.517.439.931	259.269.663.202	46.309.924.574	12.536.433.948	515.633.461.655
Mua trong quý	10.439.164.484	12.645.705.644	1.138.921.800	114.050.000	24.337.841.928
Thanh lý, nhượng bán			3.285.225.740	69.000.000	3.354.225.740
Giảm khác (P,loại)	-	-	-	-	-
31/12/2025	207.956.604.415	271.915.368.846	44.163.620.634	12.581.483.948	536.617.077.843
Giá trị hao mòn lũy kế					
31/12/2024	124.841.331.838	235.976.287.550	39.187.147.869	11.445.927.734	411.450.694.991
Khấu hao trong quý	8.575.630.269	6.512.505.194	1.387.577.183	554.827.815	17.030.540.461
Thanh lý, nhượng bán			3.285.225.740	69.000.000	3.354.225.740
Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2025	133.416.962.107	242.488.792.744	37.289.499.312	11.931.755.549	425.127.009.712
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31/12/2024	72.676.108.093	23.293.375.652	7.122.776.705	1.090.506.214	104.182.766.664
Tại ngày 31/12/2025	74.539.642.308	29.426.576.102	6.874.121.322	649.728.399	111.490.068.131

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

308.462.173.700

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2024	52.217.281.417	12.869.380.750	7.554.714.286	72.641.376.453
Tăng trong quý	-	-	-	-
TĐ: - Mua sắm mới	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ: - Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2025	52.217.281.417	12.869.380.750	7.554.714.286	72.641.376.453
Giá trị hao mòn lũy kế				
31/12/2024	9.694.647.536	3.580.640.949	5.894.380.958	19.169.669.443
Khấu hao	730.924.548	988.586.136	611.000.004	2.330.510.688
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
31/12/2025	10.425.572.084	4.569.227.085	6.505.380.962	21.500.180.131
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2024	42.522.633.881	9.288.739.801	1.660.333.328	53.471.707.010
Tại ngày 31/12/2025	41.791.709.333	8.300.153.665	1.049.333.324	51.141.196.322

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	31/12/2024
Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109.939.091	109.939.091
Công trình nâng cấp NM Non	33.485.953.247	3.962.149.600
Công trình khác	1.980.381.268	20.484.245.631
Hệ thống PERP		
Tổng cộng:	35.722.865.182	24.702.925.898

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2025	31/12/2024
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng	491.000.000.000	274.000.000.000
Tổng cộng:	491.000.000.000	274.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	31/12/2025	31/12/2024
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	110.000.000.000
Tổng cộng:	20.000.000.000	130.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.130.599.383)	(1.645.460.731)
Giá trị thuần	18.869.400.617	128.354.539.269

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	31/12/2025		31/12/2024	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.130.599.383)		(1.645.460.731)	
Giá trị thuần	18.869.400.617		18.354.539.269	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Công ty ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Bến Cát, TP Hồ Chí Minh, hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	31/12/2025	31/12/2024
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	338.291.010	668.319.461
Chi phí khác	5.607.531.052	3.076.408.708
Cộng:	5.945.822.062	3.744.728.169
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1.691.961.316	1.806.081.329
Chi phí khác	1.710.936.429	843.637.433
Cộng:	3.402.897.745	2.649.718.762
Tổng cộng:	9.348.719.807	6.394.446.931

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	31/12/2025	31/12/2024
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
Các khoản phải trả ngắn hạn khách hàng	139.704.478.469	161.136.604.193
Tổng cộng:	139.704.478.469	161.136.604.193

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
Thuế GTGT	-	28.433.595.343	25.972.558.772	2.461.036.571
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.614.992.402	1.614.992.402	-
Thuế TNDN	19.236.780.928	49.663.327.221	45.965.770.214	22.934.337.935
Thuế TN cá nhân	744.785.929	1.750.560.298	2.464.352.823	30.993.404
Thuế khác	-	996.668.846	996.668.846	-
Tổng cộng:	19.981.566.857	82.459.144.110	77.014.343.057	25.426.367.910

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí khác	1.936.508.522	1.148.776.581
Tổng cộng:	1.936.508.522	1.148.776.581

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13.560.650	13.560.650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	9.572.334.992	7.473.401.659
Các khoản phải trả, phải nộp khác	638.692.573	815.031.443
Cộng:	10.224.588.215	8.301.993.752
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	583.329.336	461.050.030
Tổng cộng:	10.807.917.551	8.763.043.782

17. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng:	-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2023	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	183.332.760.778	1.520.513.183.664
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	72.680.822.200	(91.014.098.278)	(18.333.276.078)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	202.706.657.601	202.706.657.601
Số dư 31/12/2024	347.274.650.000	60.333.949.894	1.002.252.645.192	202.706.657.601	1.612.567.902.687
Số dư 31/12/2024	347.274.650.000	60.333.949.894	1.002.252.645.192	202.706.657.601	1.612.567.902.687
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	79.981.996.461	(110.387.995.101)	(30.405.998.640)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	198.031.786.940	198.031.786.940
Số dư 31/12/2025	347.274.650.000	60.333.949.894	1.082.234.641.653	198.031.786.940	1.687.875.028.487

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347.274.650.000	347.274.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức đã trả	-	-

18.3. Cổ tức

	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm 2023: 2.500d/cp, 2024: 2.500d/cp	86.818.662.500	86.818.662.500
Cổ tức đã trả trong kỳ	86.818.662.500	86.818.662.500

18.4. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	12 tháng/2025		12 tháng/2024	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng.

19. DOANH THU**19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Doanh thu thuần	2.067.317.410.616	1.899.426.872.221
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	1.327.957.190.649	1.131.279.815.825
Doanh thu thuần bán TPSX	739.360.219.967	768.147.056.396

19.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.785.263.890	25.043.853.840
Cổ tức ,lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.090.004.193	4.637.623.321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.763	1.483.777
Tổng cộng:	29.875.326.846	29.682.960.938

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.116.640.954.956	973.303.488.478
Giá vốn của thành phẩm đã bán	541.758.896.330	508.643.061.178
Tổng cộng:	1.658.399.851.286	1.481.946.549.656

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
a/ Chi phí quản lý:	79.323.359.185	77.727.968.859
Chi phí nhân viên quản lý	44.177.854.475	42.796.028.311
Các khoản chi phí QLDN khác	35.145.504.710	34.931.940.548
b/ Chi phí bán hàng:	108.984.973.461	113.723.949.053
Chi phí nhân viên bán hàng	42.401.380.665	45.982.685.572
Chi phí khuyến mãi tiếp thị	40.975.209.760	40.739.116.504
Các khoản chi phí bán hàng khác	25.608.383.036	27.002.146.977
Tổng cộng:	188.308.332.646	191.451.917.912

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Lãi tiền vay	92.688.396	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(514.861.348)	(446.841.786)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.749.602.778	3.809.980.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chiết khấu thanh toán	2.238.487.382	2.760.716.748
Chi phí hoạt động tài chính khác	343.100	514.259
Tổng cộng:	6.566.260.308	6.124.369.794

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản	941.236.363	240.352.080
Hoa hồng mua hàng	77.881.944	1.983.927.769
Thu nhập khác	3.119.548.519	1.643.652.942
Tổng cộng:	4.138.666.826	3.867.932.791

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Các khoản khác	361.845.887	5.350.057
Tổng cộng:	361.845.887	5.350.057

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.596.757.935.397	1.466.932.829.142
Chi phí nhân công	163.603.484.121	157.957.135.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.361.051.149	17.329.344.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.775.160.887	56.726.004.043
Chi phí khác bằng tiền	42.760.679.042	41.895.974.196
Tổng cộng:	1.886.258.310.596	1.740.841.287.629

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.663.327.221	50.742.920.930
Tổng cộng:	49.663.327.221	50.742.920.930

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.695.114.161	253.449.578.531
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	259.676.064	259.676.064
Chi phí không được khấu trừ khác	361.845.887	5.350.057
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	248.316.636.112	253.714.604.652
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	49.663.327.221	50.742.920.930
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	19.236.780.928	14.460.626.945
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(45.965.770.214)	(45.966.766.947)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	22.934.337.935	19.236.780.928

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các Công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi-lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	44.874.500.000	44.874.500.000
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà Nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	30.136.167.500	30.136.167.500
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	1.415.008.425	295.438.500
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Số dư các bên liên quan					
Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2025	31/12/2024
Phải thu ngắn hạn					
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	265.702.500	-
Tổng cộng:				265.702.500	-

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành tương ứng tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	12 tháng/2025	12 tháng/2024
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	198.031.786.940	202.706.657.601
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	29.704.768.041	30.405.998.640
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	168.327.018.899	172.300.658.961
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.727.465	34.727.465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	4.847	4.962
- Lãi cơ bản	4.847	4.962
- Lãi suy giảm	4.847	4.962

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q4 năm 2025

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Linh

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 1 năm 2026



Lương Thị Hương Giang

CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP
KHẨU Y TẾ
DOMESCO

Digitally signed by
CÔNG TY CP XUẤT
NHẬP KHẨU Y TẾ
DOMESCO
Date: 2026-01-20
09:47:13